

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

1 - 3	Bảo cáo của Giám đốc
4	Bảo cáo kiểm toán độc lập
5 - 6	Bảo cáo tài chính
7	Bảng cân đối kế toán
8	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
9 - 27	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
	Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trang

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỬA GIÀM ĐỌC

Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khai quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 43.100.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 43.100.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Yết Kiêu, Phường Thới Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3924939
- Fax: 0236.3924111 – 0236.3921630
- Website: www.danalog.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chỗ công trình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bảng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trữ du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Hữu Sĩa
 Chủ tịch
- Ông Ngô Việt Hà
 Phó Chủ tịch

- Ông Nguyễn Phước Hồng
 Thành viên
- Ông Nguyễn Việt Hòa
 Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thương
 Thành viên
- Ông Phan Bảo Lộc
 Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Thu Hà
 Trưởng ban
- Ông Hứa Quốc Việt
 Thành viên
- Ông Bùi Ngọc Xuân
 Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Phước Hồng
 Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Bằng
 Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Phát
 Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng); Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

- Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:
 - Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
 - Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
 - Đưa ra các phân đoạn và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BẢO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Số: 271/2018/BCKT-AAC

BẢO CẠO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2018, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Kim Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt A), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	số	01/01/2017	31/12/2017
		minh		VND	VND

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23.974.584.869	14.621.626.512	9.794.822.459	1.557.311.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.170.957.105	9.794.822.459	9.170.957.105	1.557.311.385
1. Tiền	111	1.688.383.861	1.688.383.861	1.688.383.861	1.557.311.385
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.482.573.244	7.482.573.244	7.482.573.244	8.237.511.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.039.959.204	3.123.994.416	4.296.746.755	3.123.994.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.225.799.054	4.296.746.755	4.225.799.054	4.296.746.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	471.665.300	157.679.079	157.679.079	157.679.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	342.494.850	312.084.595	312.084.595	312.084.595
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(1.642.516.013)	-	(1.642.516.013)
IV. Hàng tồn kho	140	1.808.048.759	582.103.021	1.808.048.759	582.103.021
1. Hàng tồn kho	141	1.808.048.759	582.103.021	1.808.048.759	582.103.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	955.619.801	120.706.616	955.619.801	120.706.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	591.652.340	120.706.616	591.652.340	120.706.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	363.967.461	-	363.967.461	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	44.452.979.718	30.262.139.469	44.452.979.718	30.262.139.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	44.071.456.579	29.390.037.838	44.071.456.579	29.390.037.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	44.037.456.569	29.342.437.832	44.037.456.569	29.342.437.832
- Nguyên giá	222	66.377.182.866	47.467.465.196	66.377.182.866	47.467.465.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22.339.726.297)	(18.125.027.364)	(22.339.726.297)	(18.125.027.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	34.000.010	47.600.006	34.000.010	47.600.006
- Nguyên giá	228	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(33.999.990)	(20.399.994)	(33.999.990)	(20.399.994)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	175.068.000	-	175.068.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	175.068.000	-	175.068.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	381.523.139	697.033.631	381.523.139	697.033.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	381.523.139	697.033.631	381.523.139	697.033.631
2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	68.427.564.587	44.883.765.981	68.427.564.587	44.883.765.981

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC

CHI TIẾT	Mã Thu yết	số minh	Năm 2017	Năm 2016
----------	------------	---------	----------	----------

1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	44.339.585.746	33.600.160.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	216.655.091	125.632.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	10	44.122.930.655	33.474.527.862
4. Giá vốn hàng bán	11	21	26.472.877.447	21.278.164.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	20	17.650.053.208	12.196.363.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	406.179.390	326.344.770
7. Chi phí tài chính	22	23	365.197.301	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
8. Chi phí bán hàng	25	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.182.946.645	6.446.294.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	7.508.088.652	6.076.413.266
11. Thu nhập khác	31	25	321.239.022	119.615.030
12. Chi phí khác	32	26	24.030.000	51.082.396
13. Lợi nhuận khác	40	40	297.209.022	68.532.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	7.805.297.674	6.144.945.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.617.105.535	1.281.865.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	60	6.188.192.139	4.863.080.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.473	1.216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.473	1.216

Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Trần Phước Hồng

Nguyễn Quang Phát

Trình Thị Bích Trâm

Kê toán trưởng

Người lập biểu

BẢO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHI TIẾT
Mã Thuyet số minh VND VND Năm 2017 Năm 2016 VND

CHI TIẾT	Mã Thuyet	số minh	VND	VND	Năm 2017	Năm 2016
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		7.805.297.674	6.144.945.900		
1. Lợi nhuận trước thuế						
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	12, 13	4.689.791.173	3.512.416.859		
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT						
- Các khoản dự phòng	03		(1.642.516.013)	(450.000.000)		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 25	(624.361.208)	(326.344.770)		
- Chi phí lãi vay	06	23	365.197.301	-		
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.593.408.927	8.881.017.989		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(577.044.534)	501.434.709		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(1.225.945.738)	(460.039.685)		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải	11		845.702.903	(500.422.305)		
trả, thuế thu nhập phải nộp)						
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(155.435.232)	(250.470.733)		
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(365.197.301)	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.923.668.653)	(1.329.955.210)		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(589.845.760)	(455.787.947)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.601.974.612	6.385.776.818		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm XĐ TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(11.382.947.514)	(5.564.466.489)		
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	12, 25	218.181.818	-		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(17.000.000.000)	(2.500.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	11.000.000.000	1.500.000.000		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 22	345.807.688	354.625.587		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.818.958.008)	(6.209.840.902)		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	18a	7.004.400.000	-		
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	6.500.000.000	-		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(342.110.000)	-		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16a, 18d	(3.569.171.958)	(3.610.801.324)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.593.118.042	(3.610.801.324)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(623.865.354)	(3.434.865.408)		
Tiền và tương đương đầu kỳ	60	5	9.794.822.459	13.229.687.867		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-		
Tiền và tương đương cuối kỳ	70	5	9.170.957.105	9.794.822.459		

Kế toán trưởng
Người lập biểu

Nguyễn Quang Phát
Trình Thị Bích Trâm

Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ Logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;

- Bóc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (băng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klimker, than, khoáng sản;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tồn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chung.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
 Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
 Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 44
Máy móc, thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
 Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi chi phí đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Chi phí phải trả được ghi nhận khi chi phí đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Chi phí phải trả được ghi nhận khi chi phí đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê tài sản, chi phí lãi thuê đất đai, chi phí lãi thuê nhà xưởng, chi phí lãi thuê phương tiện vận tải, chi phí lãi thuê thiết bị, chi phí lãi thuê công cụ dụng cụ, chi phí lãi thuê tài sản khác. Chi phí phải trả được ghi nhận khi chi phí đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán.

Chi phí lãi vay

Các khoản vay và nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kỳ hạn, theo các điều kiện vay, chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê tài sản, chi phí lãi thuê đất đai, chi phí lãi thuê nhà xưởng, chi phí lãi thuê phương tiện vận tải, chi phí lãi thuê thiết bị, chi phí lãi thuê công cụ dụng cụ, chi phí lãi thuê tài sản khác.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kỳ hạn, theo các điều kiện vay, chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê tài sản, chi phí lãi thuê đất đai, chi phí lãi thuê nhà xưởng, chi phí lãi thuê phương tiện vận tải, chi phí lãi thuê thiết bị, chi phí lãi thuê công cụ dụng cụ, chi phí lãi thuê tài sản khác.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phân ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phân ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tài phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tài phát hành cổ phiếu quy; Cầu phần vốn của tài phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có căn nhắc đến các khoản mục phí tiên tế năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nhập hàng rồi ro đăng kê và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đăng kê nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phân ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

ANG * H.T

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu nhập và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hân, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	316.259.000	386.161.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.372.124.861	1.171.150.385
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	7.482.573.244	8.237.511.074
Cộng	9.170.957.105	9.794.822.459

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 4 tháng	-	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	1.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (Bên liên quan)	2.226.238.685	1.051.077.446
Các đối tượng khác	1.999.560.369	3.245.669.309
Cộng	4.225.799.054	4.296.746.755

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH DV-TV-KT Bình Long Vinh.Arch	70.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Gia Hưng Tiên	281.281.000	-
Công ty CP Giải pháp công nghệ Sao Việt Quang	97.105.800	-
Các đối tượng khác	23.278.500	157.679.079
Cộng	471.665.300	157.679.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác ngân hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi dự thu	119.028.885	58.657.183
Tạm ứng	216.377.658	253.122.483
Phải thu khác	7.088.307	304.929
Cộng	342.494.850	312.084.595
	Dự phòng	Dự phòng
	Gia trị	Gia trị

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi trên đường	563.000.000	-
Công cụ, dụng cụ	259.299.935	71.846.797
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.722.979	21.915.155
Hàng hóa	853.025.845	488.341.069
Cộng	1.808.048.759	582.103.021
	Dự phòng	Dự phòng
	Gia gốc	Gia gốc

- Không có hàng tồn kho ư đọng, kèm phẩm chất tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Chi phí trả trước
 a. Ngân hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.110.005	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	213.202.347	116.963.142
Chi phí bảo hiểm	129.281.162	2.392.800
Chi phí bảo trì đường bộ	26.109.801	1.350.674
Các khoản khác	218.949.025	-
Cộng	591.652.340	120.706.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	381.523.139	610.728.671
Chi phí bảo hiểm	-	68.509.459
Chi phí bảo trì đường bộ	-	17.795.501
Cộng	381.523.139	697.033.631

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Số đầu năm	Phân loại lại	Mua sắm trong năm	T/I, nhượng bán	Số cuối năm	Khấu hao	Số đầu năm	Phân loại lại	Khấu hao trong năm	T/I, nhượng bán	Số cuối năm	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25.686.223.101	4.092.195.307	-	8.887.536.364	-	25.686.223.101	11.626.184.059	1.801.150	1.801.150	1.382.160.924	-	13.010.146.133	14.060.039.042	12.676.076.968	12.676.076.968
Máy móc, thiết bị	31.230.365.321	15.770.923.599	(8.887.536.364)	-	461.492.244	31.230.365.321	1.875.224.600	1.406.454.871	(1.496.846.744)	2.150.788.628	-	5.432.468.099	2.216.970.707	25.797.897.222	25.797.897.222
P. tiền vẫn tại	197.357.818	90.802.818	-	106.555.000	-	197.357.818	4.240.141.883	35.748.577	35.748.577	749.525.076	461.492.244	3.031.327.971	11.530.781.716	3.390.567.020	3.390.567.020
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.841.341.635	1.827.320.371	-	1.014.021.264	-	2.841.341.635	347.728.245	88.590.723	-	354.244.973	-	790.563.941	1.479.592.126	2.050.777.694	2.050.777.694
Tài sản cố định khác	66.377.182.866	47.467.465.196	-	19.371.209.914	461.492.244	66.377.182.866	18.125.027.364	-	4.676.191.177	4.676.191.177	461.492.244	22.339.726.297	29.342.437.832	44.037.456.569	44.037.456.569
Cộng	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2017 là 8.123.701.664 đồng.
- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.914.644.934 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính		Nguyên giá		Giá trị còn lại	
Công	VND	Số đầu năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	Giảm trong năm
	68.000.000	68.000.000	-	68.000.000	-
	-	-	-	-	-
	68.000.000	68.000.000	-	68.000.000	-
	-	-	-	-	-
	33.999.990	33.999.990	-	33.999.990	-
	-	-	-	-	-
	33.999.990	33.999.990	-	33.999.990	-
	-	-	-	-	-
	47.600.006	47.600.006	-	47.600.006	-
	-	-	-	-	-
	34.000.010	34.000.010	-	34.000.010	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH KD và SX Vật Tư Thiết Bị Trường Phát		Công	
Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
876.794,385	4.243,952,798	5.018,846,057	101.901,126
-	3.000,000	3.000,000	-
-	1.414,133,196	1.414,133,196	-
37.450,406	176,120,427	186,713,583	26.857,250
381,606,994	1,617,105,535	1,923,668,653	75,043,876
457,736,985	1,033,593,640	1,491,330,625	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế nhà đất, tiền thuê đất		Các loại thuế khác	
Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	Đầu năm	Số phải nộp trong năm
876.794,385	4.243,952,798	5.018,846,057	101.901,126	-	1,491,330,625	1,491,330,625	-	-	1,491,330,625
-	3.000,000	3.000,000	-	-	1,617,105,535	1,923,668,653	-	-	1,923,668,653
-	1.414,133,196	1.414,133,196	-	-	176,120,427	186,713,583	-	-	186,713,583
37.450,406	176,120,427	186,713,583	26.857,250	37.450,406	176,120,427	186,713,583	26.857,250	37.450,406	176,120,427
381,606,994	1,617,105,535	1,923,668,653	75,043,876	381,606,994	1,617,105,535	1,923,668,653	75,043,876	381,606,994	1,617,105,535
457,736,985	1,033,593,640	1,491,330,625	-	457,736,985	1,033,593,640	1,491,330,625	-	457,736,985	1,033,593,640

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả khác
 a. Ngân hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	15.360.744	26.360.850
Có tức còn phải trả	78.097.884	47.269.842
Phải trả khác	287.863.015	119.291.852
Cộng	381.321.643	192.922.544

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả tiền đặt cọc xe	24.000.000	29.000.000
Phải trả tiền đặt thuê kho	118.560.000	118.560.000
Cộng	142.560.000	147.560.000

17. Vay và nợ thuế tài chính
 a. Ngân hàng

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.710.550.000	342.110.000	1.368.440.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.710.550.000	342.110.000	1.368.440.000
Cộng	-	1.710.550.000	342.110.000	1.368.440.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	-	6.500.000.000	342.110.000	6.157.890.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	6.500.000.000	342.110.000	6.157.890.000
Cộng	-	6.500.000.000	342.110.000	6.157.890.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	1.368.440.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	4.789.450.000

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng tăng lần số 21/2017/VCB-KHDN ngày 08/03/2017 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 10/04/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, cụ thể:

✓ Số tiền vay: 6.500.000.000 đồng;

✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư 01 xe nâng container bánh lốp (Reach Stacker) có Model RS45-31CH, hiệu Hyster, năm sản xuất 2016, xe mới 100% phục vụ cho việc xếp dỡ container ở Depot Danalog;

✓ Lãi suất cho vay:

• Trong hạn: Lãi suất cho vay ưu đãi: có định trong 2 năm đầu tiên: 8,4%/năm;

Lãi suất cho vay thông thường: Lãi suất cơ sở + mức biến;

• Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;

✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai (xe nâng container bánh lốp Reach Stacker có Model RS45-31CH, hiệu Hyster, năm sản xuất 2016).

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư tại 31/12/2016	Số dư tại 31/12/2017			
				Vốn góp của Thành đư vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
36.000.000.000	-	-	36.000.000.000	(40.064.000)	484.642.380	5.454.528.537	41.899.106.917
36.000.000.000	(40.064.000)	-	(40.064.000)	484.642.380	-	4.113.541.909	41.899.106.917
36.000.000.000	(40.064.000)	484.642.380	(40.064.000)	484.642.380	5.454.528.537	4.113.541.909	41.899.106.917
36.000.000.000	7.100.000.000	-	7.100.000.000	(95.600.000)	776.772.217	6.188.192.139	41.899.106.917
36.000.000.000	-	-	-	-	-	5.481.899.455	41.899.106.917
43.100.000.000	(135.664.000)	-	(135.664.000)	1.261.414.597	6.160.821.221	50.386.571.818	43.100.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

01/01/2017	31/12/2017
16.199.370.000	19.439.240.000
11.100.000.000	13.320.000.000
8.700.630.000	10.340.760.000
36.000.000.000	43.100.000.000

Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam
Vốn góp của các cổ đông khác

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2017	Cổ phiếu	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.310.000	4.310.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.310.000	4.310.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.310.000	4.310.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2017	Năm 2016	
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.704.990.205	4.863.080.241
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.188.192.139	5.481.899.455
Phân phối lợi nhuận	4.863.080.241	4.113.541.909
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.863.080.241	4.113.541.909
- Trích quỹ đầu tư phát triển	776.772.217	171.180.637
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	486.308.024	342.361.272
- Trá cổ tức cho các cổ đông	3.600.000.000	3.600.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	618.819.214	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	618.819.214	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.160.821.221	5.454.528.537

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-DHCB ngày 18/04/2017.

e. Cổ tức

Trong năm 2017, Công ty đã chia trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương ứng 3.600.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-DHCB ngày 18/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2017		Năm 2016	
- Doanh thu bán hàng hóa	1.427.868.533	392.865.679	33.207.294.683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.911.717.213	33.207.294.683	9.094.358.901
+ Doanh thu vận chuyên	7.528.627.919	9.094.358.901	22.984.607.592
+ Doanh thu lưu kho bãi, bốc xếp	33.497.158.715	22.984.607.592	1.128.328.190
+ Doanh thu khác	1.885.930.579	1.128.328.190	
Cộng	44.339.585.746	33.600.160.362	

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2017		Năm 2016	
Chiết khấu thương mại	215.846.000	125.632.500	-
Giảm giá hàng bán	809.091	-	-
Cộng	216.655.091	125.632.500	

21. Giá vốn hàng bán

Năm 2017		Năm 2016	
- Giá vốn bán hàng hóa	1.191.041.295	298.320.000	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.281.836.152	20.979.844.402	
+ Giá vốn vận chuyên	7.610.797.794	7.988.165.286	
+ Giá vốn lưu kho bãi, bốc xếp	17.259.960.715	12.222.405.778	
+ Giá vốn khác	411.077.643	769.273.338	
Cộng	26.472.877.447	21.278.164.402	

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2017		Năm 2016	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	406.179.390	326.344.770	
Cộng	406.179.390	326.344.770	

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	365.197.301	-
Cộng	365.197.301	-

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	6.500.518.253	3.942.900.182
Chi phí dự phòng	-	(450.000.000)
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	570.418.356	570.418.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.170.217	1.739.631.475
Các khoản khác	714.839.819	643.344.951
Cộng	10.182.946.645	6.446.294.964

25. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ tiền phát hiện lậu vượt định mức	-	3.754.317
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	218.181.818	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.554.545	19.363.636
Thu nhập từ bán điện, nước	101.502.478	81.641.935
Các khoản khác	181	14.855.142
Cộng	321.239.022	119.615.030

26. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	24.000.000	24.000.000
Chi phí khác	30.000	27.082.396
Cộng	24.030.000	51.082.396

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2017	Năm 2016
7.805.297,674	6.144.945,900
280.230,000	264.382,396
280.230,000	264.382,396
-	-
8.085.527,674	6.409.328,296
1.617.105,535	1.281.865,659
Trong đó:	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.281.865,659
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế
 Điều chỉnh tăng
 - Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành
 - Chi phí không hợp lý, hợp lệ
 Điều chỉnh giảm
 Tổng thu nhập chịu thuế

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2017	Năm 2016
6.188.192,139	4.863.080,241
(618.819,214)	(486.308,024)
-	-
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	486.308,024
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.376.772,217
5.569,372,925	3.600,000
3.780,899	3.600,000
1.473	1.216

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế
 - Điều chỉnh tăng
 - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)
 LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2017	Năm 2016
3.066,421,383	1.762,097,986
10.225,084,145	7.229,354,889
4.689,791,173	3.512,416,859
16.684,515,181	14.603,860,458
2.137,848,009	774,555,965
36.803,659,891	27.882,286,157

Công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNHH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Bảo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Cần cit vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc danh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, nước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thông.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tồn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bản tin chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như qua hạn để kịp thời đơn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quan lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tôi ưu hóa các dòng tiền nhận rời, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.798.775.127	-	8.798.775.127
Chi phí phải trả	27.272.727	-	27.272.727
Vay và nợ thuê tài chính	1.368.440.000	4.789.450.000	6.157.890.000
Phải trả khác	365.960.899	142.560.000	508.520.899
Cộng	10.560.448.753	4.932.010.000	15.492.458.753
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	845.965.019	-	845.965.019
Chi phí phải trả	27.272.727	-	27.272.727
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	166.561.694	147.560.000	314.121.694
Cộng	1.039.799.440	147.560.000	1.187.359.440

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.170.957.105	-	9.170.957.105
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.225.799.054	-	4.225.799.054
Phải thu khác	126.117.192	-	126.117.192
Cộng	20.522.873.351	-	20.522.873.351
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.794.822.459	-	9.794.822.459
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	2.696.880.742	-	2.696.880.742
Phải thu khác	58.962.112	-	58.962.112
Cộng	13.550.665.313	-	13.550.665.313

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 Xi nghiệp Cảng Tiên Sa - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 Công ty đầu tư
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch Năm 2017 Năm 2016

Bán hàng
 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa 22.737.769,840 18.615.832,408
 Mua cổ phiếu 3.239.870,000 -
 Bán cổ phiếu - 2.581.200,000

Mua hàng
 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 Nặng há container, bốc xếp hàng hóa 3.708.416,482 7.585.593,813
 Mua nhiên liệu, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa 1.975.000,500 -

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lương Ban Giám đốc
 Thủ lao Hội đồng quản trị

364.000,000 240.000,000
 192.000,000 192.000,000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm